TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 49/2018/HN-PT
Ngày: 22/10/2018
V/v: Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Ông Phạm Kim Của

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2018/TLPT-HNGĐ, ngày 02 tháng 10 năm 2018 về *"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 50/2018/HNGĐ-ST, ngày 23/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 236/2018/QĐPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị T, sinh năm 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Trương Văn T1 – Văn phòng Luật sư Trương Văn T1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Võ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nguyên đơn chị Võ Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Ngọc T2 tự nguyện kết hôn vào năm 1996, đã ly hôn bằng Quyết định số 320/2017/QĐST-HNGĐ ngày 14/02/2017. Theo quyết định

ly hôn thì chị T và anh T2 đã thỏa thuận: về hôn nhân chị T và anh T2 thuận tình ly hôn; về con chung chị T nuôi con chung là Nguyễn Ngọc Mỹ H, anh T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng nhưng anh T2 không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Riêng cháu Nguyễn Ngọc Anh T3 đã trưởng thành; về tài sản chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết; về nợ chung không có. Anh T2 hứa ghi tên hai con chung vào tài sản chung nhưng anh T2 không thực hiện. Anh T2 đòi quản lý toàn bộ tài sản nhà và đất mà không chia cho chị 50% giá trị như đã thỏa thuận, cũng như không cấp dưỡng nuôi con theo thỏa thuận.

Chị T cho rằng tài sản chung của chị T và anh T2 là phần đất có diện tích 81,9m^2, thuộc thửa 1095, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp A, xã M, thành phố B (trong đó có 71m^2 đất thổ cư và 11,9m^2 đất trồng cây lâu năm), do chị và anh T2 cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn nhà số 188/1D trên đất. Hiện nay chị đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 chìa khóa nhà. Nguồn gốc đất là do chị và anh T2 nhận chuyển nhượng của bà Bùi Thị H1 vào ngày 26/9/2012, sau khi mua thì chị và anh T2 xây dựng nhà như hiện nay. Khi xây nhà xong thì gia đình chị cùng sinh sống trên căn này một thời gian nhưng anh T2 quá khó khăn, chị làm gì, để đồ dùng ở đâu thì anh T2 cũng không vừa ý, la mắn nên chị đã về huyện G sinh sống cho đến nay và để căn nhà cho anh T2 ở từ năm 2012 đến nay. Tuy về huyện G sinh sống nhưng chị cũng thường xuyên lên dọn dẹp, nấu ăn cho gia đình, sau khi ly hôn thì anh T2 lấy bếp gas đi nơi khác nên chị không lên nhà thường xuyên như trước. Khi chị bắt gặp anh T2 có vợ bé thì anh T2 mới đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị giữ đến nay.

Ngày 02/3/2018, chị làm đơn khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung nêu trên, chị xin nhận 50% giá trị tài sản bằng tiền.

Tại phiên tòa, chị thống nhất với giá đất, giá nhà theo biên bản định giá ngày 04/7/2018 và diện tích đất theo kết quả đo đạc là 75,7m^2 (trong đó đất thổ cư là 66,1m^2 và đất trồng cây lâu năm là 9,6m^2). Chị yêu cầu chia đôi tài sản chung, chị xin nhận bằng hiện vật và chị đồng ý hoàn tiền cho anh T2 theo giá Hội đồng định giá đã định vì chị muốn bảo vệ tài sản cho hai con có nơi ở, làm ăn sau này.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Ngọc T1 trình bày:

Về thời gian kết hôn, ly hôn, tài sản chung là nhà và đất như chị T trình bày là đúng. Ngoài nhà, đất mà chị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung thì anh và chị T không còn tài sản chung nào khác.

Anh thống nhất tài sản chung gồm phần đất có diện tích 81,9m^2, thuộc thửa 1095, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp A, xã M, thành phố B (trong đó có 71m^2 đất thổ cư và 11,9m^2 đất trồng cây lâu năm), và căn nhà số 188/1D trên đất. Hiện nay chị T đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một

chìa khóa nhà, anh đưa chìa khóa cho chị T giữ trước khi hai vợ chồng chưa ly hôn. Anh không có ý định bán đất, chia đất mà anh muốn giữ lại tài sản cho hai con chung sau này, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh và chị T đứng tên.

Anh thống nhất với giá đất, giá nhà theo biên bản định giá ngày 04/7/2018 và diện tích đất theo kết quả đo đạc là 75,7m^2 (trong đó đất thổ cư là 66,1m^2 và đất trồng cây lâu năm là 9,6m^2).

Nay chị T khởi kiện yêu cầu chia đôi căn nhà và đất nêu trên thì anh cũng đồng ý vì đây là tài sản chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Anh không đồng ý theo yêu cầu xin được nhận hiện vật là nhà và đất của chị T vì hiện nay anh không có chỗ ở nào khác nên anh xin được nhận nhà, đất và anh sẽ trả 50% giá trị tài sản chung cho chị T, anh tự nguyện trả cho chị T giá trị tài sản là 450.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, anh vẫn giữ nguyên quan điểm đồng ý chia đôi tài sản chung nhưng anh T2 xin được nhận hiện vật là nhà, đất và anh tự nguyện trả cho chị T 480.000.000 đồng.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào các Điều 147 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2, 3 Điều 59, điểm a khoản 2 Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của nguyên đơn chị Võ Thị T đối với bị đơn anh Nguyễn Ngọc T2.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc anh Nguyễn Ngọc T2 có nghĩa vụ giao trả lại cho chị Võ Thị T 1/2 giá trị tài sản chung (căn nhà 188/1D và phần đất có diện tích 75,7m^2, thuộc thửa đất số 1095, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre) với số tiền là 480.000.000đ (Bốn trăm tám mươi triệu đồng).

2. Anh Nguyễn Ngọc T1 được trọn quyền sở hữu, sử dụng căn nhà 188/1D và phần đất có diện tích 75,7m^2, thuộc thửa đất số 1095, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

3. Chị Võ Thị T có nghĩa vụ giao lại cho anh Nguyễn Ngọc T2 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Ngọc T2 và Võ Thị T, do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 16/10/2012 khi bà Võ Thị T nhận đủ số tiền 480.000.000đ (Bốn trăm tám mươi triệu đồng).

4. Chi phí thu thập chứng cứ là 967.000đ (Chín trăm sáu mươi bảy ngàn đồng) chị T và anh T2 mỗi người phải nộp 483.500đ (Bốn trăm tám mươi ba ngàn năm trăm đồng). Chị T đã tạm ứng nộp xong, buộc anh T2 phải trả lại cho chị T số tiền 483.500đ (Bốn trăm tám mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án của chị T nếu anh T2 chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/9/2018, chị Võ Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre. Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa chị T trình bày: Chị không đồng ý với Quyết định của bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chị yêu cầu được nhận ½ tài sản chung bằng hiện vật là nhà, đất và chị đồng ý hoàn trả cho anh T2 ½ giá trị tài sản là 480.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Chị T là người trực tiếp nuôi 2 con chung nên rất cần có chỗ ở để làm ăn, sinh sống nuôi 02 con. Do đó, cần giao căn nhà và đất cho chị T là phù hợp, chị T sẽ hoàn trả ½ giá trị tài sản cho anh T2 là 480.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của chị T, sửa bản án sơ thẩm.

Bị đơn anh T2 trình bày: Chị T yêu cầu được nhận nhà, đất và hoàn cho anh ½ giá trị tài sản là 480.000.000 đồng thì anh đồng ý.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Tại tòa, anh T2 đồng ý giao nhà, đất cho chị T quản lý, sử dụng và chị T đồng ý hoàn lại ½ giá trị tài sản cho anh T2 là 480.000.000 đồng. Hai bên đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên chấp nhận. Án phí các bên phải chịu tương ứng với phần tài sản được nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa bản án sơ thẩm cộng nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của chị Võ Thị T và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị T và anh T2 đều thống nhất phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế 75,7m^2 (gồm đất thổ cư và căn nhà trên đất 66,1m^2, đất trồng cây lâu năm 9,6m^2) thuộc thửa đất số 1095, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp A, xã M, thành phố B là tài sản chung của vợ chồng nên đây là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Chị T kháng cáo yêu cầu chia đôi tài sản, chị nhận nhà, đất và chị hoàn 1/2 giá trị tài sản cho anh T2 là 480.000.000 đồng. Tại phiên tòa, anh T2 cũng đồng ý chia đôi tài sản, anh cũng đồng ý giao nhà, đất cho chị T quản lý, sử dụng và chị T hoàn trả ½ giá trị tài sản cho anh với số tiền là 480.000.000 đồng. Xét thấy, tại tòa chị T và anh T2 đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Sự thỏa thuận của chị T, anh T2 là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí sơ thẩm có giá ngạch chị T, anh T2 phải chịu tương ứng với phần tài sản được nhận. Cụ thể: anh T2 phải chịu là 480.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (80.000.000 đồng X 4%) = 23.200.000 đồng; Chị T phải chịu 355.541.520 đồng X 5% = 17.770.076 đồng.

Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên chị T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của chị Võ Thị T với anh Nguyễn Ngọc T2 về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Sửa Bản án hôn nhân sơ thẩm số 50/2018/HNGĐ-ST, ngày 23/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Chị Võ Thị T được trọn quyền sở hữu, sử dụng phần đất có diện tích 75,7m^2 và căn nhà 188/1D trên đất, thuộc thửa số 1095, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

2. Chị Võ Thị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Nguyễn Ngọc T2 1/2 giá trị tài sản chung (phần đất có diện tích 75,7m^2 và căn nhà 188/1D trên đất, thuộc thửa số 1095, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre) với số tiền là 480.000.000đ (Bốn trăm tám mươi triệu đồng).

3. Chi phí thu thập chứng cứ là 967.000đ (Chín trăm sáu mươi bảy ngàn đồng) chị T và anh T2 mỗi người phải nộp 483.500đ (Bốn trăm tám mươi ba ngàn năm trăm đồng). Chị T đã tạm ứng nộp xong, buộc anh T2 phải trả lại cho chị T số tiền 483.500đ (Bốn trăm tám mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án của anh T2 nếu chị T chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu

lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Võ Thị T phải chịu 17.770.076đ (Mười bảy triệu bảy trăm bảy mươi nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu số 0015520 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre. Chị T còn phải nộp tiếp số tiền 12.770.076đ (Mười hai triệu bảy trăm bảy mươi ngàn không trăm bảy mươi sáu đồng).

- Anh Nguyễn Ngọc T2 phải chịu 23.200.000đ (Hai mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Võ Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu số 0019538 ngày 05/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng